TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-PT
Ngày 03 – 02 - 2023
"V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 229/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị X, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Tấn T, sinh năm 1992. Địa chỉ: số C ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số B, L, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; (theo văn bản ủy quyền ngày 11/3/2022);

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1947;

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1954;

3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1950;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1949. Địa chỉ: ấp Q, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1970;

7. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

8. Ngân hàng C1:

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015 của Tổng giám đốc cho ông Lê Huy V - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 tham gia tố tụng.

(Ông Võ Tấn T, ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T1 có mặt tại phiên tòa).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị X là ông Võ Tấn t trình bày:

Bà Lê Thị X và ông Nguyễn Văn K tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, đến ngày 06/4/2012 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C. Quá trình chung sống, giữa bà X và ông K xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bà X và ông K đã ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 103/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách. Theo Quyết định này, bà X và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung mà để hai bên tự thỏa thuận nhưng sau đó không thỏa thuận được.

Quá trình hôn nhân, bà X và ông K có các tài sản chung như sau:

- Thửa đất số 419, tờ bản đồ số 7, diện tích 741,4m^2 tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này do ông K và bà X cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ ông K cho hai vợ chồng bà X với ông K, cho thời gian nào bà X không nhớ rõ.

- Thửa đất số 420, tờ bản đồ số 7, diện tích 520,6m^2 tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này do ông K và bà X cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ ông K cho hai vợ chồng bà X với ông K, cho thời gian nào bà X không nhớ rõ.

- 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 302, tờ bản đồ số 6, diện tích 803m^2 tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Căn nhà này là do ông K và bà X cùng nhau xây dựng vào năm 2008 từ tiền của hai vợ chồng cùng nhau làm ăn mà có.

- 36 cây mai thành phẩm được nuôi trong chậu, cao khoảng 01 mét, hoành khoảng 40-50cm. Số cây mai này là do vợ chồng ông K, bà X mua về chăm sóc để bán lại. Tổng giá trị khoảng 50.000.000 đồng. Số cây mai này ông K đã bán hết và giữ tiền.

- 1000 cây mai con để làm gốc tháp (gốc ghép) khoảng 02 năm tuổi. Số cây mai này do vợ chồng tự ươm, giá trị khoảng 8.000.000 đồng. Số mai con này ông K đã bán hết và giữ tiền.

- Số tiền bán gốc mít tháp là 30.000.000 đồng hiện do ông K đang giữ.

Nay bà X yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số tài sản chung này. Cụ thể:

- Yêu cầu được nhận ½ thửa đất số 419 và ½ thửa 420, tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện C.

- Yêu cầu nhận ½ giá trị căn nhà theo kết quả định giá, bà X đồng ý để ông K nhận nhà.

Đối với số tiền bán 36 cây mai thành phẩm là 50.000.000 đồng và tiền bán gốc mít là 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 80.000.000 đồng, bà X yêu cầu được nhận ½ là 40.000.000 đồng, yêu cầu ông K phải hoàn trả cho bà số tiền này.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà X rút lại yêu cầu chia giá trị đối với phần tài sản là 1000 cây mai con trị giá 8.000.000 đồng; đồng thời thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia số tiền bán 36 cây mai thành phẩm với số tiền 25.000.000 đồng. Cụ thể: nguyên đơn chỉ yêu cầu ông K trả lại số tiền ban đầu sử dụng để mua số mai là 2.500.000 đồng.

Tại các văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn văn K1 trình bày:

Ông và bà Lê Thị X tự nguyện chung sống với nhau từ khoảng năm 1992, không có tổ chức đám cưới, đến năm 1998 thì có 01 con chung tên Nguyễn Thị Kim N1. Sau khi có con thì ông và bà X mới đăng ký kết hôn theo quy định. Ngày 19/3/2021, ông và bà X chính thức ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 103/2021/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Quá trình chung sống, ông và bà X có các tài chung gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 302, tờ bản đồ số 6, diện tích 803m^2 tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Căn nhà này là do ông K1 và bà X cùng nhau xây dựng vào năm 2008 từ tiền của hai vợ chồng cùng nhau làm ăn mà có.

- 01 xe máy nhãn hiệu Honda biển số 71C4-229.92 mua năm 2016 với giá 22.000.000 đồng. Xe này hiện nay do bà X đang sử dụng.

- 01 tủ lạnh, không nhớ hiệu gì, mua cách nay khoảng 04 năm với giá 6.000.000 đồng.

- Số tiền 50.000.000 đồng từ việc bán gốc mít cho người ta ghép; Số tiền này bà X giữ trước khi vợ chồng ly hôn.

- Bộ vòng ximen có 09 chiếc, loại vàng 18K, trọng lượng bao nhiêu ông không biết, ông chỉ nhớ có đưa cho bà X khoảng 30.000.000 đồng để mua. Bộ vòng này bà xẹo cũng giữ trước khi ly hôn tới nay.

Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà X cùng nhau vay tiền của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C số tiền 80.000.000 đồng, ngày 08/6/2021 ông đã trả hoàn tất vốn và lãi cho Ngân hàng là 86.303.013 đồng; vay của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 8.000.000 đồng; vay của bà H 6.000.000 đồng cách nay khoảng 06 năm; vay của bà P1 01 chỉ vàng 24K cách nay khoảng 08 năm và còn nợ của bà Nguyễn Thị X1 số tiền hụi 20.000.000 đồng.

Đối với 02 thửa đất số 419, 420 tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện C mà bà X yêu cầu không phải là tài sản chung mà hai thửa đất này là của cha mẹ ông cho trước khi ông dẫn bà X về chung sống. Do quá trình chung sống, cần vay vốn ngân hàng để làm ăn nên ông mới cho bà X cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà X ông không đồng ý. Nay ông chỉ đồng ý chia cho bà X ½ giá trị căn nhà theo định giá, không đồng ý chia quyền sử dụng đất thửa đất số 419, 420 vì hai thửa đất này là tài sản riêng của ông.

Đối với xe máy nhãn hiệu Honda biển số 71C4-229.92, do ông là người đứng tên trong giấy đăng ký xe và ông đang giữ giấy nên ông yêu cầu bà X giao cho ông chiếc xe này, ông sẽ hoàn trả lại cho bà X số tiền là 5.000.000 đồng. Trường hợp bà X muốn tiếp tục sử dụng xe phải hoàn lại cho ông 6.000.000 đồng.

Đối với tủ lạnh bà X đã lấy đi rồi nên ông yêu cầu bà X trả lại cho ông số tiền là 2.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay của Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện C và Ngân hàng C1, tiền vay của bà H 6.000.000 đồng; vay của bà P1 01 chỉ vàng 24K và tiền còn nợ bà Nguyễn Thị X1 số tiền hụi 20.000.000 đồng, ông yêu cầu bà X phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ này.

Đối với 36 cây mai đã vô chậu theo như bà X trình bày thực tế là có nhưng không phải cây nào cũng cao từ 01 mét trở lên mà có cây cao khoảng 04-05 tấc. Các cây mai này ông không có bán theo như lời trình bày của bà X mà do quá trình chăm sóc ông không biết nên tưới nước mặn làm chết toàn bộ số mai này nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà X.

Đối với 1000 cây mai con để làm gốc tháp (gốc ghép) khoảng 02 năm tuổi là tài sản riêng của ông, không phải tài sản chung vì sau khi bà X bỏ nhà đi ông mới ươm trồng nên đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia.

Đối với số tiền bán gốc mít cho người ta thật ra tổng cộng là 80.000.000 đồng, bứng lần đầu là 50.000.000 đồng, bà X đã lấy toàn bộ số tiền này rồi bỏ nhà đi, phần còn lại sau khi bứng dọn nền được 30.000.000 đồng thì do ông giữ. Thời

điểm này ông và bà X chưa có quyết định ly hôn nhưng vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và bà X đã bỏ nhà đi. Do bà X đã lấy 50.000.000 đồng nên ông yêu cầu bà X phải hoàn trả lại cho ông số tiền chênh lệch là 10.000.000 đồng.

Bộ vòng ximen có 09 chiếc, loại vàng 18K, ông K1 yêu cầu bà X phải hoàn trả lại cho ông số tiền 15.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P trình bày:

Cha của bà là ông Nguyễn Văn T3, mẹ là bà Huỳnh Thị É. Ông T3 chết năm 2008 còn bà É chết năm 2007. Căn nhà cấp 4 mà bà X yêu cầu chia là nằm trên thửa đất số 302, tờ bản đồ số 6, huyện C còn thuộc quyền sử dụng của ông T3, bà É. Nay bà X, ông K1 tranh chấp căn nhà thì tự hai người giải quyết nhưng nhà là nằm trên phần đất của cha mẹ bà, thửa đất này lúc còn sống cha mẹ của bà đã hứa cho bà rồi chỉ là chưa làm thủ tục sang tên.Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết giao căn nhà này cho ông K1 là em của bà thì bà đồng ý tiếp tục cho ông K1 ở trên phần đất này. Nếu sau này giữa bà với ông K1 có tranh chấp gì thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Đối với thửa đất số 419, 420 tờ bản đồ số 7, tại xã T, huyện C là trước đây cha mẹ của bà cho riêng ông K1, không có cho bà X.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị X1, Nguyễn Thị T1 trình bày:

Căn nhà cấp 4 mà bà X yêu cầu chia là nằm trên thửa đất số 302, tờ bản đồ số 6, huyện C thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn T3 và bà Huỳnh Thị É (ông T3 chết năm 2008, còn bà É chết năm 2007). Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét giao nhà cho ông K1 được trọn quyền sở hữu. Đối với thửa đất số 419, 420 tờ bản đồ số 7, xã T, huyện C là trước đây ông T3, bà É đã cho riêng ông K1, không có cho bà X.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/8/2022, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 22/8/2022 người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Kim L cùng trình bày:

Vào ngày 27/4/2021 ông K1 có kêu vợ chồng ông, bà bán phần đất thuộc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 7, xã T, huyện C với giá 400.000 đồng/m^2, khi đo đạc thực tế ra diện tích bao nhiêu thì tính tiền theo kết quả đo đạc. Sau khi tiến hành đo đạc, hai bên xác định diện tích đất chuyển nhượng là 669m^2. Hai bên có làm "Giấy thỏa thuận mua bán ngày 27/4/2021 (âm lịch). Theo thỏa thuận, ngày 27/4/2021 ông bà trả trước cho ông K1 100.000.000 đồng để ông K1 trả nợ ngân hàng, lấy ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp ngân hàng rồi mới làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định; đồng thời ông K1 hẹn đến tháng 02/2022 mới giao đất cho ông bà vì hiện tại ông K1 với bà X1 đang giâm mít con. Đến tháng 02/2022 do ông K1, bà X1 không bán mít được nên ông bà có gia hạn đến tháng 5/2022 (âm lịch) và đến đúng tháng 5/2022 rồi ông K1 đã giao đất cho ông, bà. Vào ngày 16/7/2022 (âm lịch) ông, bà đã giao đủ số tiền chuyển nhượng

đất còn lại cho ông K1. Việc bà X tranh chấp với ông K1 thửa đất này ông, bà không có ý kiến. Hiện nay ông, bà cũng không biết kết quả giải quyết tranh chấp như thế nào do đó ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông K1 trong vụ án này. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp, ông bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác; đồng thời ông N bà L có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại văn bản ngày 07/9/2022, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C1 trình bày:

Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1 có cho ông Nguyễn Văn K và Lê Thị X vay số tiền 8.000.000 đồng vào ngày 19/03/2019, hình thức vay tín chấp, ngày trả nợ cuối cùng 17/03/2024, phân kỳ trả nợ 06 tháng trả 01 lần, mỗi lần trả 800.000 đồng nhưng đến nay đã 06 phân kỳ mà ông K, bà X vẫn chưa trả với số tiền là 4.800.000 đồng. Vì vậy ngân hàng yêu cầu ông K, bà X phải liên đới trả số tiền này, còn lại số tiền 3.200.000 đồng chưa đến hạn trả nợ theo hợp đồng nhưng khi đến hạn thì ông K, bà X vẫn phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ngân hàng theo hợp đồng.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 229/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách quyết định:

- Căn cứ các Điều 26,35, 39, 147, 165, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015,

- Căn cứ các Điều 59, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014

- Căn cứ khoản 16 Điều 4, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng;

- Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là 1000 cây mai con để làm gốc tháp (gốc ghép) của bà Lê Thị X đối với ông Nguyễn Văn K.

2/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X đối với ông Nguyễn Văn K về việc "Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn". Cụ thể:

2.1. Ông Nguyễn Văn K được trọn quyền sử dụng thửa đất số 419 (diện tích 741,4m^2) và thửa đất số 420 (diện tích 520,6m^2) cùng tờ bản đồ số 7, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 419 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp rạch;

- Nam giáp thửa 403:

- Đông giáp thỏa 420;

- Tây giáp thửa 256.

Thửa đất số 420 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp rạch;

- Nam giáp thửa 403;

- Đông giáp thửa 258, 29;

- Tây giáp thửa 419.

(Có hoa đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn K có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 419, 420 được nhận nêu trên theo quy định.

2.2. Ông Nguyễn Văn K được trọn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 302, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện C. Cụ thể gồm:

- Nhà chính: Kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nên lát gạch ceramic + láng xi măng mái lợp tole fibro xi măng - tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 6,95m, rộng 4,3m và dài 5,5m, rộng 8,3m. Tổng diện tích 75,53m^2.

- Nhà vệ sinh: Vách xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 2,45m, rộng 1,7m, diện tích 4,16 m^2.

- Nhà phụ: khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 6,95m, rộng 2,8m, diện tích 19,46m².

- Sàn nước bê tông không cốt thép có chiều dài 4m, rộng 1,7m, diện tích 6,8m².

2.3. Buộc ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị X số tiền là 122.255.000 đồng (Một trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật vả có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.4. Bà Lê Thị X được trọn quyền sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 71C4-229.92 (số máy HC12B7382484, số khung 1252FY382437).

Buộc ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Lê Thị X giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 009829 do Công an huyện C cấp ngày 08/12/2016 cho ông Nguyễn Văn K đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 71C4-229.92.

Bà Lê Thị X có quyền và nghĩa vụ đăng ký đứng tên quyền sở hữu đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 71C4-229. 92 theo quy định.

3/. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C1 đối với ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Cụ thể:

Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C1 - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 số tiền là 4.800.000đ (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn được thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn (Sổ vay vốn) theo khoản vay ngày 19/3/2019 giữa Ngân hàng C1 - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 với ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 12/09/2022 đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, nguyên đơn bà Lê Thị X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 229/2022/HNGĐ-ST ngày 12/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Chợ Lách. Bà X yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng:

Chia cho bà ½ giá trị thửa đất 419, 420 tính theo đơn giá 400.000 đồng/m^2 với tổng giá trị là 252.400.000 đồng.

Bỏ phần bà có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông K 10.000.000 đồng tiền bán gốc mít tháp.

Buộc ông K trả cho bà 15.000.000 đồng tiền bán gốc mít tháp.

Bỏ phần bà có nghĩa vụ hoàn trả cho ông K 1.200.000 đồng tiền cái tủ lạnh và ghi nhận sự tự nguyện của bà hoàn trả cho ông K 100.000 đồng tiền cái tủ lạnh.

Buộc ông K phải trả cho bà ½ giá trị mua 36 cây mai thành phẩm với số tiền 2.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị X thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu kháng cáo của bà X, cụ thể: bà X không yêu cầu chia ½ giá trị các thửa đất 419, 420 với giá 400.000 đồng/m^2 theo đơn kháng cáo mà yêu cầu chia cho bà X ½ diện tích các thửa đất 419, 420; Bà X đồng ý giao lại cho ông K ½ giá trị tủ lạnh còn lại là 800.000 đồng; yêu cầu ông K hoàn trả lại cho bà ½ giá trị mua 36 cây mai thành phẩm là 2.500.000 đồng; yêu cầu ông K trả

cho bà 15.000.000 đồng tiền bán gốc mít tháp; không đồng ý trả lại cho ông K 10.000.000 đồng tiền bán gốc mít tháp

Ông Nguyễn Văn K đồng ý một phần kháng cáo của bà X. Ông đồng ý nhận ½ giá trị tủ lạnh còn lại là 800.000 đồng do bà X giao và đồng ý hoàn trả lại cho bà X ½ giá trị mua 36 cây mai thành phẩm là 2.500.000 đồng; ông không đồng ý trả cho bà X 15.000.000 đồng tiền bán gốc mít tháp; không đồng ý chia chia ½ giá trị các thửa đất 419, 420 với giá 400.000 đồng/m^2, không đồng ý chia diện tích đất mà chỉ chia giá trị đất theo quyết định bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm anh Võ Tấn T là người đại theo ủy quyền của bà Lê Thị X thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị X, cụ thể: anh T không yêu cầu chia cho bà X ½ giá trị các thửa đất 419, 420 với giá 400.000 đồng/m^2 theo đơn kháng cáo của bà X mà yêu cầu chia cho bà X ½ diện tích các thửa đất 419, 420, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Việc thay đổi, bổ sung này của anh T là vượt quá phạm vi yêu cầu kháng cáo ban đầu của bà X, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị X; Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 229/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Cụ thể: Ghi nhận việc bà X đồng ý hoàn trả lại cho ông K ½ giá trị tủ lạnh còn lại là 800.000 đồng và ông K đồng ý nhận số tiền này; Ghi nhận việc ông K đồng ý hoàn trả lại cho bà X ½ giá trị mua 36 cây mai thành phẩm là 2.500.000 đồng nên đề nghị sửa án về phần này và sửa phần án phí sơ thẩm cho phù hợp. Những nội dung kháng cáo còn lại là không có cở sở nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Những nội dung khác của Quyết định Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị X và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị X kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Lê Thị X và ông Nguyễn Văn K ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 103/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, khi ly hôn hai bên tự thỏa thuận về tài sản chung nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn bà X và ông K không tự thỏa thuận được về tài sản chung nên bà X khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà và ông K. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà X đối với ông K (theo nội dung quyết định nêu trên). Bà X kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm (theo nội dung nêu trên).

[2.2] Những nội dung khác của Quyết định Bản án sơ thẩm (về nhà, xe, nợ chung, chi phí tố tụng) các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị X:

[3.1] Đối với kháng cáo của bà X yêu cầu ông K trả lại cho bà ½ giá trị mua 36 cây mai thành phẩm là 2.500.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K đồng ý hoàn trả lại cho bà X số tiền này nên ghi nhận, sửa án sơ thẩm phần này.

[3.2] Đối với kháng cáo số tiền bán gốc mít tháp là 30.000.000 đồng, bà X cho rằng số tiền này là tài sản chung và ông K đang giữ nên bà yêu cầu ông K chia cho bà ½ số tiền là 15.000.000 đồng. Ông K thì cho rằng toàn bộ số tiền bán gốc mít tổng cộng là 80.000.000 đồng, bứng lần đầu là 50.000.000 đồng, bà X đã lấy toàn bộ số tiền này rồi bỏ nhà đi, phần còn lại sau khi bứng dọn nền được 30.000.000 đồng thì do ông giữ. Thời điểm này ông và bà X chưa có quyết định ly hôn nhưng vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và bà X đã bỏ nhà đi. Do bà X đã nhận 50.000.000 đồng, còn ông nhận có 30.000.000 đồng nên ông yêu cầu bà X phải hoàn trả lại cho ông số tiền chênh lệch là 10.000.000 đồng. Tại biên bản xác minh ngày 07/09/2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đối với ông Lê Văn T4 là người mua gốc mít tháp của ông K, bà X. "*Ông T4 xác định có mua đám mít tại phần đất của ông K, bà X với giá 80.000.000 đồng, ông T4 đặt cọc trước 50.000.000 đồng, khi giao tiền thì ông K không có nhà nên ông T4 có điện thoại cho ông K thì ông K nói giao tiền cho bà X nên ông T4 đã giao cho bà X 50.000.000 đồng, số tiền còn lại thì ông T4 giao cho ông K 30.000.000 đồng khi bứng tróc nền*". Như vậy, có căn cứ xác định số tiền bán mít tổng cộng là 80.000.000 đồng, bà X đã nhận 50.000.000 đồng, còn ông K nhận 30.000.000 đồng, lời trình bày của ông K là phù hợp với xác nhận của ông T4. Bà X không chứng minh được việc tiêu xài chung hết số tiền 50.000.000 đồng. Do bà X nhận số tiền bán gốc mít tháp chênh lệch là 20.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà X về việc chia cho bà ½ số tiền bán gốc mít tháp 15.000.000 đồng và buộc bà X phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông K ½ số tiền nhận chênh lệch nêu

trên là có căn cứ. Bà X kháng cáo yêu cầu ông K chia cho bà 15.000.000 đồng và không đồng ý hoàn trả lại cho ông K số tiền 10.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Đối với kháng cáo của bà X không đồng ý hoàn trả lại cho ông K ½ giá trị tủ lạnh số tiền 1.200.000 đồng. Quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm, bà X cho rằng không biết tủ lạnh hiệu gì và giá trị lúc mua bao nhiêu, bà đã bán tủ lạnh với giá 200.000 đồng nên tự nguyện hoàn trả lại cho ông K ½ giá trị tủ lạnh đã bán là 100.000 đồng. Ông K thì cho rằng không biết tủ lạnh hiệu gì nhưng mua với giá 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà X và ông K thống nhất tủ lạnh hiệu SHARP, thời điểm mua với giá 4.000.000 đồng, thời gian đã sử dụng là 03 năm. Vì bà X đã bán tủ lạnh nên không còn để định giá, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Thông tư số: 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ T5 quy định về khấu hao tài sản thì tỷ lệ khấu hao đối với tài sản là tủ lạnh mỗi năm là 20%. Như vậy, mức khấu hao tài sản tủ lạnh của bà X, ông K được xác định là: 20%/năm x 03 năm x 4.000.000 đồng = 2.400.000 đồng; giá trị tủ lạnh còn lại là 1.600.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X đồng ý hoàn trả lại cho ông K ½ giá trị tủ lạnh còn lại là 800.000 đồng, ông K đồng ý nhận số tiền này nên ghi nhận, sửa án sơ thẩm về phần này.

[3.4] Đối với kháng cáo của bà X yêu cầu chia ½ giá trị 02 thửa đất số 419 và 420 tờ bản đồ số 7, xã T, huyện C, tính theo giá 400.000 đồng/m^2. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị X là anh Võ Tấn T thay đổi, bổ sung kháng cáo của bà X, cụ thể là không yêu cầu chia giá trị theo đơn kháng cáo của bà X mà yêu cầu chia ½ diện tích các thửa đất 419, 420 cho bà X. Tuy nhiên, việc thay đổi bổ sung kháng cáo này của người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị X là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu của bà Lê Thị X nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, vì vậy Hội đồng xét xử chỉ xem xét kháng cáo ban đầu của bà Lê Thị X về yêu cầu chia ½ giá trị đất theo giá 400.000 đồng/m^2.

Xét về nguồn gốc đất: ông K cho rằng hai thửa đất 419, 420 là của cha mẹ ông cho trước khi ông dẫn bà X về sống chung. Do quá trình chung sống, cần vay vốn ngân hàng để làm ăn nên ông mới cho bà X cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy, thửa đất số 419, 420 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho ông K và bà X vào ngày 11/07/2014 với số thửa là 257, tờ bản đồ số 07, xã T, huyện C.

Tại Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/06/2014 do ông K ký tên thể hiện người sử dụng đất là ông K và bà Lê Thị X2, nguồn gốc sử dụng là cha mẹ cho. Đến ngày 15/03/2022 thửa đất 257 được tách ra thành thừa 419 (diện tích 741,4m^2) và thửa 420 (diện tích 520,6m^2), được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K và bà X. Do đó có căn cứ xác định thửa đất 419 và 420 là tài sản chung của ông K và bà X vì khi đăng ký đứng tên quyền sử dụng chính ông K đã xác định chủ sử dụng đất là

ông và bà X. Ngoài ra, quá trình chung sống ông K và bà X cùng nhau khai thác, sử dụng các thửa đất này và sử dụng các thửa đất này để làm tài sản thế chấp vay tiền tại ngân hàng, nên bà X yêu cầu chia tài sản chung đối với 02 thửa đất này là có căn cứ. Tuy nhiên, hai thửa đất này có nguồn gốc là của cha mẹ ông K cho từ năm 1992, ông K và bà X đăng ký kết hôn năm 2012, nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia cho bà X được nhận tỷ lệ 1/3, còn ông K được nhận tỷ lệ 2/3 là phù hợp.

Về hiện trạng hai thửa đất này hiện không có lối đi vào, để vào đất canh tác phải đi nhờ qua phần đất của bà Đ là chị ruột của ông K, trong khi giữa bà X với ông K, bà Đ có mâu thuẫn với nhau nên việc giao đất cho bà X sẽ không thuận tiện trong việc canh tác, sử dụng đất. Mặt khác, với tỷ lệ được chia 1/3 diện tích đất (tương đương 420,6m^2) thì diện tích đất này cũng không đủ tách thửa theo quy định. Vì vậy, cấp sơ thẩm xem xét giao toàn bộ hai thửa đất 419, 420 cho ông K nhận, ông K có nghĩa vụ hoàn lại cho bà X 1/3 giá trị đất là có căn cứ.

Theo biên bản định giá của Hội đồng định giá huyện C ngày 28/06/2022 thì giá trị của 02 thửa đất nêu trên được xác định là 300.000 đồng/m^2, tổng giá trị đất là 378.600.000 đồng. Xét thấy, vào ngày định giá tài sản thì người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị X là anh Võ Tấn T có mặt nhưng không có ý kiến gì về giá trị các thửa đất này trước khi định giá, sau khi Hội đồng định giá huyện C đã định giá các thửa đất 419, 420 có giá trị là 300.000 đồng/m^2 nhưng anh T, bà X, ông K không ai có ý kiến gì, cũng không yêu cầu định giá lại. Xét nguồn gốc các thửa đất này là do cha, mẹ ông K cho, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các thửa đất này là tài sản chung của ông K và bà X nên chia 1/3 giá trị các thửa đất này cho bà X theo mức giá 300.000 đồng/m^2 theo biên bản định giá tài sản ngày 28/6/2022 là có căn cứ. Bà X kháng cáo yêu cầu chia cho bà ½ giá trị các thửa đất 419,420 (tính theo giá 400.000 đồng/m^2 mà ông K chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn N thành tiền 252.400.000 đồng) là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.5] Như vậy, tổng giá trị tài sản được xác định là tài sản chung của bà X, ông K để chia gồm:

- Giá trị quyền sử dụng các thửa đất 419, 420 là 378.600.000 đồng;

- Giá trị nhà là 112.813.032 đồng;

- Đối với xe máy hiệu Honda biển số 71C4-22992: Bà X nhận xe, đồng ý hoàn lại cho ông K 6.000.000 đồng nên giá trị tài sản được xác định là 12.000.000 đồng.

- Giá trị tủ lạnh còn lại được xác định là 1.600.000 đồng.

- Số tiền bản gốc mít tháp là 80.000.000 đồng.

- Số tiền mua 36 cây mai thành phẩm là 5.000.000 đồng

Tổng cộng là 590.013.032 đồng (làm tròn 590.013.000 đồng).

Giá trị tài sản bà X được chia là 231.906.500 đồng (Bao gồm giá trị đất: 126.200.000 đồng, giá trị nhà: 56.406.500 đồng, giá trị xe máy: 6.000.000 đồng, giá trị tủ lạnh 800.000 đồng, tiền bán gốc mít 40.000.000 đồng; 2.500.000 đồng tiền mua mai thành phẩm);

Giá trị tài sản ông K được chia là 358.106.500 đồng (Bao gồm giá trị đất: 252.400.000 đồng, giá trị nhà: 56.406.500 đồng, giá trị xe máy: 6.000.000 đồng, giá trị tủ lạnh 800.000 đồng, tiền bán gốc mít: 40.000.000 đồng; 2.500.000 đồng tiền mua mai thành phẩm).

[3.6] Do ông K được nhận nhà và hai thửa đất 419, 420 nên phải hoàn lại cho bà X số tiền là 182.606.500 đồng; còn bà X đã nhận xe và tủ lạnh nên phải hoàn lại cho ông K số tiền là 6.800.000 đồng; Ngoài ra bà X còn phải hoàn trả lại cho ông K tiền bán gốc mít là 10.000.000 đồng và tiền ông K đã trả nợ ngân hàng là 43.151.500 đồng. Ông K phải trả cho bà X số tiền mua mai thành phẩm là 2.500.000 đồng. Vì vậy, ông K chỉ phải hoàn trả lại cho bà X số tiền là 125.155.000 đồng.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị X; sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 229/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, (ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà X, ông K về chia ½ giá trị tủ lạnh và chia ½ giá trị mua 36 cây mai thành phẩm và sửa phần án phí sơ thẩm có giá ngạch cho phù hợp). Những nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm giữ nguyên.

[6] Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:

[6.1] Bà Lê Thị X phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tài sản được chia là 231.906.500 đồng x 5% = 11.595.000 đồng.

[6.2] Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tài sản được chia 358.106.500 đồng x 5% = 17.905.000 đồng.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị X, nên bà Lê Thị X không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị X.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 229/2022/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 165, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 59, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 16 Điều 4, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là 1000 cây mai con để làm gốc tháp (gốc ghép) của bà Lê Thị X đối với ông Nguyễn Văn K.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị X đối với ông Nguyễn Văn K về việc "Yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn". Cụ thể:

2.1. Ông Nguyễn Văn K được trọn quyền sử dụng thửa đất số 419 (diện tích 741,4m^2) và thửa đất số 420 (diện tích 520,6m^2) cùng tờ bản đồ số 7, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Thửa đất số 419 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp rạch;

- Nam giáp thửa 403:

- Đông giáp thỏa 420;

- Tây giáp thửa 256.

Thửa đất số 420 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp rạch;

- Nam giáp thêm 403;

- Đông giáp thửa 258, 29;

- Tây giáp thửa 419.

(Có họa đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn K có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai đúng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 419, 420 được nhận nêu trên theo quy định.

2.2. Ông Nguyễn Văn K được trọn quyền sở hữu căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 302, tờ bản đồ số 6, xã T, huyện C, tỉnh bến Tre. Cụ thể gồm:

- Nhà chính: Kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, nên lát gạch ceramic + làng xi măng mái lợp tole fibro xi măng - tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 6,95m, rộng 4,3m và dài 5,5m, rộng 8,3m. Tổng diện tích. 75,53m^2

- Nhà vệ sinh: Vách xây gạch, nền lát gạch ceramic, mái lợp tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 2,45m, rộng 1,7m, diện tích 4,16m^2 .

- Nhà phụ: khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền láng xi măng, mái lợp tole tráng kẽm, không trần. Nhà có chiều dài 6,95m, rộng 2,8m, diện tích 19,46m².

- Sàn nước bê tông không cốt thép có chiều dài 4m, rộng 1,7 m, diện tích 6,8m².

2.3. Buộc ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị X số tiền là 125.155.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thị hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4. Bà Lê Thị X được trọn quyền sở hữu xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 71C4-229.92 (số máy HC12B7382484, số khung 1252FY382437).

2.5 Buộc ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ giao trả cho bà Lê Thị X giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 009829 do Công an huyện C cấp ngày 08/12/2016 cho ông Nguyễn Văn K đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 71C4-229.92.

2.6. Bà Lê Thị X có quyền và nghĩa vụ đăng ký đứng tên quyền sở hữu đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 71C4-229.92 theo quy định.

3. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng C1 đối với ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Cụ thể:

3.1. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng C1 - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 số tiền là 4.800.000 đồng (Bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

3.2. Ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn được thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn (Sổ vay vốn) theo khoản vay ngày 19/3/2019 giữa Ngân hàng C1 - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 với ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị X đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 12/09/2022 đến khi thi hành án xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

4.1. Bà Lê Thị X phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tài sản được chia là 11.595.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị X2 đã nộp là 5.164.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006888 ngày 10/05/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị X còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch là 6.431.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

4.2. Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tài sản được chia là 17.905.000 đồng (Mười bảy triệu chín trăm lẽ năm nghìn đồng).

4.3. Bà Lê Thị X và ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) (án phí đối với số nợ trả cho Ngân hàng C1). Tính theo phần thì mỗi người phải chịu là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

5.Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Lê Thị X số tiền chi phí tố tụng là 2.366.000 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị X không phải chịu án phí phúc thẩm. H1 lại cho bà Lê Thị X số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà X đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008431 ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt